Chi tiết mã HS 7225.92.20

Mã HS	7225.92.20
Mô tả hàng hóa	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên / - Loại khác: / - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác: / - - - Loại khác, được phủ, mạ hoặc tráng bằng hợp kim kẽm - nhôm - magiê
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 20:07:07
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72259220/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11461
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11461
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11461
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AJCEP	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10785
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10736
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10736
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10736
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10736
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10736
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10736
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	10	AJ!E10788
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	10	AJ!F10788
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	10	AJ!G10788

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	10	AJ!H10788
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	10	AJ!I10788
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	10	AJ!J10788
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10789
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10789
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10789
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10789
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10789
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10789
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10790
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10742
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10748
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10748
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10748
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10748
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10748
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10748
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10775
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10775
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10775
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10775
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10775
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10775
VCFTA	2022	2022	2	VC!D10826
VCFTA	2023	2023	1	VC!E10826
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10826

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10826
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10826
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10826
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10811
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10811
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10811
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10811
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10811
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10811
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10811
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10811
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10811
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10811
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10811
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10811
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10828
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10828
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10828
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10828
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10828
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10828
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10827
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10827
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10827
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10827
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10827

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10827
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10774
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10774
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10774
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10774
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10774
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10774
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10774
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10811
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10811
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10811
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10811
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10811
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10811
RCEP B	2022	2022	0	B!D10811
RCEP B	2023	2023	0	B!E10811
RCEP B	2024	2024	0	B!F10811
RCEP B	2025	2025	0	B!G10811
RCEP B	2026	2026	0	B!H10811
RCEP B	2027	2027	0	B!I10811
RCEP C	2022	2022	0	C!D10811
RCEP C	2023	2023	0	C!E10811
RCEP C	2024	2024	0	C!F10811
RCEP C	2025	2025	0	C!G10811
RCEP C	2026	2026	0	C!H10811
RCEP C	2027	2027	0	C!I10811

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D10810
RCEP D	2023	2023	0	D!E10810
RCEP D	2024	2024	0	D!F10810
RCEP D	2025	2025	0	D!G10810
RCEP D	2026	2026	0	D!H10810
RCEP D	2027	2027	0	D!I10810
RCEP E	2022	2022	0	E!D10814
RCEP E	2023	2023	0	E!E10814
RCEP E	2024	2024	0	E!F10814
RCEP E	2025	2025	0	E!G10814
RCEP E	2026	2026	0	E!H10814
RCEP E	2027	2027	0	E!I10814
RCEP F	2022	2022	0	F!D10811
RCEP F	2023	2023	0	F!E10811
RCEP F	2024	2024	0	F!F10811
RCEP F	2025	2025	0	F!G10811
RCEP F	2026	2026	0	F!H10811
RCEP F	2027	2027	0	F!I10811
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10005
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10005
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10005
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10005

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AJCEP 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7225.92 có 3 dòng thuế; dòng 7225.92.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác, được phủ, mạ hoặc tráng bằng hợp kim kẽm - nhôm - magiê.	7225.92.10 Thép gió; 7225.92.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 7225.92.20 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 7225.92.20	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm thép cuộn phẳng đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió > Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng. Gồm: Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác; Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥ 600mm, được phủ, mạ, tráng khác (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-003	YELLOW	Có biện pháp PVTM với xuất xứ khác	Chống bán phá giá: Thép mạ – áp dụng cho CN, KR (2310/QĐ-BCT). Xuất xứ đã chọn không nằm trong danh sách nhưng cần lưu ý rủi ro lẩn tránh.	TR-21 · Áp thuế chống bán phá giá đối với Thép mạ (CN, KR)	2310/QĐ-BCT	Lưu giữ hồ sơ chứng minh xuất xứ và nhà sản xuất thực tế.	Căn cứ: HT + cột chính sách mặt hàng BT2026 (nguồn); phạm vi chi tiết chưa xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7225.92.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11461), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Áp thuế CBPG Thép mạ (CN, KR) (2310/QĐ-BCT-2025)
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.